TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **28**/2020/QĐST-HNGĐ	*L, ngày 06 tháng 11 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Ma Thị Q**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn: Anh **Triệu Văn H**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào các Điều 28, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Ma Thị Q và anh Triệu Văn H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Giao cháu Triệu Quang H, sinh ngày 15/01/2013 cho anh Triệu Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu H đang ở cùng anh H. Chị Ma Thị Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 500.000 đồng/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng mỗi tháng nộp một lần vào ngày 15 hàng tháng. Chị

Ma Thị Q được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở và có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Ma Thị Q và anh Triệu Văn H cùng xác định: Không có tài sản chung, không vay nợ ai, không cho ai vay nợ.

Về án phí: Chị Ma Thị Q phải nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Q đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số: 0000068 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L và phải nộp 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí về phần cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Ma Thị Q đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TQ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang,
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- UBND xã T (để biết);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lý Đức Quỳnh